Diễn biến tiêu cực

Trong tuần 46, khối lượng có diễn biến khởi sắc trong khi giá trị giao dịch tiếp tục giảm. Cụ thể, khối lượng tuần ghi nhận ở mức 176.5 triệu (tăng 5.8%), trong khi giá trị giao dịch đạt 125.1 tỷ đồng (giảm 1.6%) so với tuần liền trước. Bên cạnh đó, khối ngoại đảo chiều bán ròng với 1.3 tỷ đồng.

Đối với giá trị giao dịch theo tài sản cơ sở, STB và VPB là những tài sản cơ sở có chứng quyền thu hút phần lớn hoạt động giao dịch với 42% tổng giá trị giao dịch. Xếp sau đó là các chứng quyền của các cổ phiếu, như MWG, HPG, VHM và VIC.

Đối với các mã chứng quyền có thời gian đáo hạn trên 1 tháng, biến động giảm ghi nhận ở các mã CMWG2401 (-17.6%) và CFPT2314 (-6.5%).

Trong tuần vừa qua, mặc dù khối lượng ghi nhận cải thiện, song số lượng chứng quyền giảm giá vẫn chiếm ưu thế. Chúng tôi nhận thấy rằng, thời điểm này chưa phải là cơ hội tốt để nhà đầu tư giải ngân vào thị trường này. Do vậy, nhà đầu tư nên quan sát và chờ đợi diễn biến tiếp theo.

Hình 1. Giá trị giao dịch của CW theo TSCS

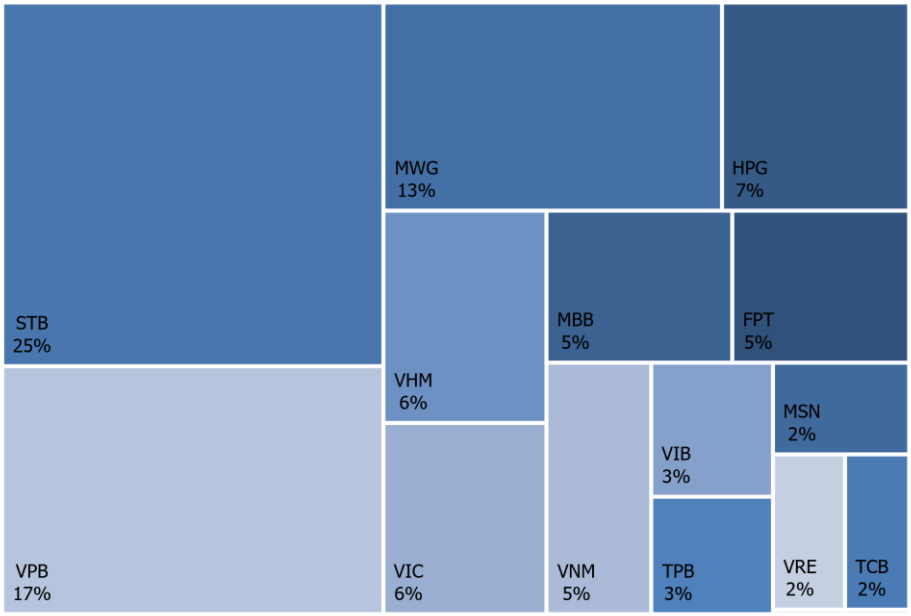

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 1. Thống kê thị trường

Chứng quyền	61
Khối lượng giao dịch (tr.CQ)	176
Giá trị giao dịch (tỷ đồng)	125
CW tăng giá	12
CW giảm giá	24
CW tham chiếu	25

Nguồn: Fiinpro, KIS

Phòng phân tích
Researchdept@kisvn.vn

Hình 2. Khối lượng và giá trị giao dịch CW

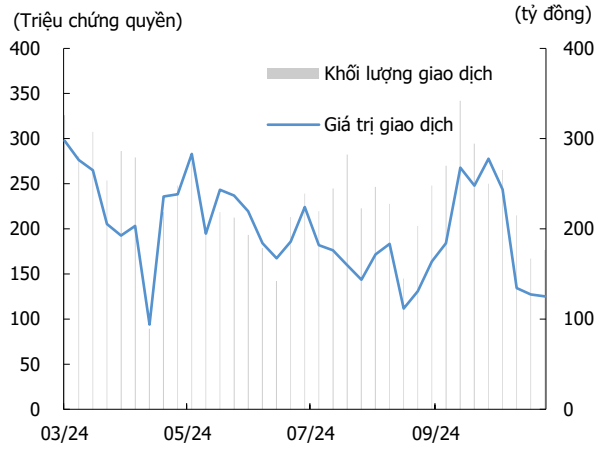

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 2. Top 10 giá trị giao dịch (đồng, % tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Giá trị giao dịch
CFPT2314	07/01/2025	5,610	(6.5)	15.1
CMWG2314	07/01/2025	1,000	(9.1)	13.8
CSTB2402	19/05/2025	1,780	(4.3)	11.9
CSTB2404	04/03/2025	980	(8.4)	9.1
CFPT2401	04/12/2024	1,260	(19.2)	8.9
CSTB2328	07/01/2025	210	(8.7)	5.4
CMWG2401	19/05/2025	1,550	(17.6)	5.0
CMWG2403	04/03/2025	810	(12.9)	4.7
CMBB2402	19/05/2025	1,490	(6.3)	4.5
CTPB2402	04/12/2024	590	(15.7)	3.6

Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 3. Giá trị mua/bán ròng của khối ngoại

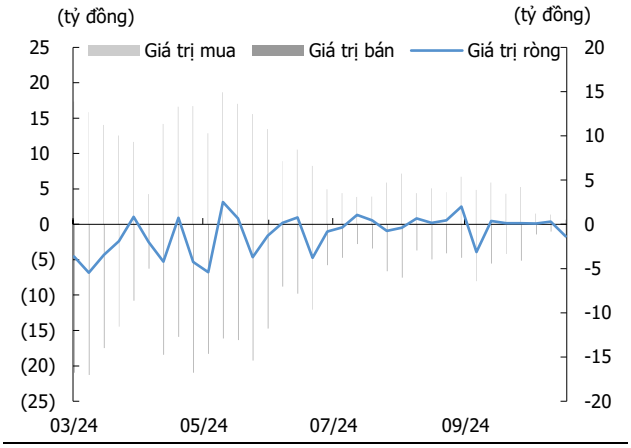

Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 4. Hoạt động giao dịch nước ngoài theo TSCS

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 3. Top 3 nước ngoài mua ròng (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Mua	Bán	Ròng
CSTB2402	19/05/2025	1,780	(4.3)	0.0	(0.0)	0.0
CMBB2404	04/03/2025	1,070	(7.8)	0.0	(0.0)	0.0
CMWG2403	04/03/2025	810	(12.9)	0.0	(0.0)	0.0

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 4. Top 3 nước ngoài bán ròng (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Mua	Bán	Ròng
CSTB2333	02/01/2025	470	(6.0)	0.5	(1.9)	(1.3)
CMWG2401	19/05/2025	1,550	(17.6)	0.0	(0.1)	(0.1)
CMSN2401	04/03/2025	910	0.0	0.0	(0.0)	(0.0)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 5. CW và TSCS

(Tỷ đồng, % tuần, Tỷ đồng, Chứng quyền)

TSCS	Tên	Ngành	Vốn hóa	Sở hữu nước ngoài	Số chứng quyền	Vốn hóa CW	Giá trị giao dịch	Khối lượng giao dịch
ACB	Ngân hàng Á Châu	Tài chính	108,986.5	30.0%				
BCM	Becamex IDC	Bất động sản	70,380.0	2.0%				
BID	BIDV	Tài chính	254,809.5	17.0%				
BVH	Tập đoàn Bảo Việt	Tài chính	32,959.1	26.6%				
CTG	VietinBank	Tài chính	177,746.7	26.6%				
FPT	FPT Corp	CNTT	196,976.2	46.2%	3		24.9	8,541,305.0
GAS	PV Gas	DV tiện ích	160,707.4	1.8%				
GVR	Tập đoàn CN Cao su VN	Nguyên vật liệu	124,000.0	0.4%				
HDB	HDBank	Tài chính	71,940.0	17.5%				
HPG	Hòa Phát	Nguyên vật liệu	165,662.9	22.1%	5		7.0	12,415,450.0
MBB	MBBank	Tài chính	124,698.6	23.2%	3		10.9	8,981,500.0
MSN	Tập đoàn Masan	TD thiết yếu	101,547.6	25.9%	4		1.2	3,971,300.0
MWG	Thế giới di động	TD không thiết yếu	87,568.7	47.1%	7		24.8	22,433,300.0
SHB	Ngân hàng Sài Gòn	Tài chính	37,356.6	2.9%	1			
SSB	Ngân hàng Đông Nam Á	Tài chính	47,628.0	0.1%				
PLX	Petrolimex	Năng lượng	48,790.7	17.6%				
POW	Điện lực Dầu khí Việt Nam	DV tiện ích	26,346.1	3.7%	1		0.1	198,900.0
SAB	SABECO	TD thiết yếu	71,182.2	60.7%				
SSI	Chứng khoán SSI	Tài chính	46,991.6	41.7%				
STB	Sacombank	Tài chính	61,081.0	23.5%	8		32.5	44,128,212.0
TCB	Techcombank	Tài chính	158,160.7	22.1%	1		0.3	3,173,570.0
TPB	Ngân hàng Tiên Phong	Tài chính	41,214.5	30.0%	1		3.6	4,545,400.0
VCB	Vietcombank	Tài chính	512,519.7	23.3%				
VHM	Vinhomes	Bất động sản	175,263.3	13.0%	5		3.5	11,000,626.0
VIB	VIBBank	Tài chính	54,071.2	5.2%	3		3.1	5,190,200.0
VIC	VinGroup	Bất động sản	155,049.5	10.2%	3		0.5	9,902,500.0
VJC	Vietjet Air	Công nghiệp	55,948.5	13.3%				
VNM	VINAMILK	TD thiết yếu	133,130.2	51.8%	5		4.0	8,392,820.0
VPB	VPBank	Tài chính	148,364.4	25.3%	7		8.1	30,105,806.0
VRE	Vincom Retail	Bất động sản	41,356.2	21.2%	4		0.5	3,549,500.0

Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, KIS

Ghi chú: CW: Chứng quyền và TSCS: Tài sản cơ sở

Bảng 6. CW trên thị trường

(đồng, %)

Stt	Mã	CW			TSCS				% Premium	Số phiên còn lại	Ngày giao dịch cuối cùng
		Tỷ lệ chuyển đổi	Giá phát hành	Giá đóng cửa	TSCS	Giá thực hiện	Giá hòa vốn	Giá đóng cửa			
1	CMSN2402	5.0000 : 1	2,300		MSN			70,900			12/11/2024
2	CVIB2404	1.7096 : 1	1,600		VIB			18,100			12/11/2024
3	CVNM2403	3.8683 : 1	2,100		VNM			64,000			12/11/2024
4	CVPB2405	2.0000 : 1	1,600		VPB			18,550			12/11/2024
5	CVRE2403	2.0000 : 1	1,300		VRE			18,300			12/11/2024
6	CSTB2405	2.0000 : 1	2,500		STB			32,300			12/11/2024
7	CVHM2404	4.0000 : 1	1,500		VHM			40,250			12/11/2024
8	CFPT2317	12.9522 : 1	2,500	3,520	FPT	87,212	135,783	134,000	(0.1)	3	19/11/2024
9	CHPG2342	9.0895 : 1	1,300	430	HPG	21,815	25,723	25,800	3.1	3	19/11/2024
10	CSTB2337	7.0000 : 1	2,000	800	STB	27,000	32,600	32,300	0.7	3	19/11/2024
11	CVHM2403	4.0000 : 1	1,200	760	VHM	40,500	43,020	40,250	(6.3)	18	04/12/2024
12	CFPT2401	8.6348 : 1	1,500	1,260	FPT	124,773	135,480	134,000	0.2	18	04/12/2024
13	CMBB2403	2.0000 : 1	1,200	620	MBB	23,000	24,040	23,400	(1.0)	18	04/12/2024
14	CMWG2402	4.9606 : 1	1,500	230	MWG	63,495	64,239	58,700	(5.8)	18	04/12/2024
15	CTPB2402	1.6235 : 1	1,100	590	TPB	15,017	15,991	15,600	(0.9)	18	04/12/2024
16	CVIC2401	4.0000 : 1	1,500	130	VIC	45,500	46,100	40,650	(11.9)	18	04/12/2024
17	CVNM2402	7.7366 : 1	1,000	120	VNM	68,179	68,953	64,000	(6.4)	18	04/12/2024
18	CVRE2401	4.0000 : 1	1,000	40	VRE	21,500	21,660	18,300	(16.3)	18	04/12/2024
19	CSTB2403	4.0000 : 1	1,000	790	STB	30,000	32,920	32,300	(0.3)	18	04/12/2024
20	CVPB2402	2.0000 : 1	1,000	300	VPB	19,000	19,480	18,550	(2.8)	18	04/12/2024
21	CHPG2333	5.4537 : 1	1,100	280	HPG	26,359	27,722	25,800	(4.4)	21	06/12/2024
22	CSTB2407	4.0000 : 1	1,300	290	STB	33,000	34,040	32,300	(3.6)	28	12/12/2024
23	CVHM2405	4.0000 : 1	1,200	340	VHM	45,000	46,360	40,250	(13.1)	28	12/12/2024
24	CMSN2403	5.0000 : 1	2,000	50	MSN	90,000	90,250	70,900	(20.6)	28	12/12/2024
25	CTCB2402	2.0000 : 1	1,800	80	TCB	27,500	27,680	22,400	(17.7)	28	12/12/2024
26	CVIC2402	4.0000 : 1	1,400	30	VIC	50,000	50,160	40,650	(19.0)	28	12/12/2024
27	CVPB2406	2.0000 : 1	1,600	110	VPB	20,500	20,680	18,550	(8.4)	28	12/12/2024
28	CHPG2339	1.8179 : 1	4,100	1,040	HPG	27,470	29,361	25,800	(9.7)	49	02/01/2025
29	CMSN2317	8.0000 : 1	2,900	240	MSN	86,868	88,788	70,900	(19.3)	49	02/01/2025
30	CPOW2315	2.0000 : 1	1,800	270	POW	13,456	14,076	11,200	(18.5)	49	02/01/2025
31	CSHB2306	1.9156 : 1	2,000	390	SHB	12,238	12,985	10,200	(20.4)	49	02/01/2025
32	CSTB2333	2.0000 : 1	4,600	470	STB	36,111	36,931	32,300	(11.1)	49	02/01/2025
33	CVHM2318	5.0000 : 1	2,800	270	VHM	53,456	54,806	40,250	(26.5)	49	02/01/2025
34	CVIC2314	5.0000 : 1	2,900	140	VIC	54,567	55,067	40,650	(26.3)	49	02/01/2025
35	CVNM2315	3.7908 : 1	4,400	50	VNM	84,240	84,430	64,000	(23.6)	49	02/01/2025
36	CVPB2319	1.8100 : 1	3,100	220	VPB	22,737	23,153	18,550	(18.2)	49	02/01/2025
37	CVRE2320	2.0000 : 1	3,500	40	VRE	32,333	32,413	18,300	(44.0)	49	02/01/2025
38	CFPT2314	8.6348 : 1	2,600	5,610	FPT	86,348	135,135	134,000	0.4	52	07/01/2025
39	CMWG2314	9.9211 : 1	1,400	1,000	MWG	51,590	60,519	58,700	0.0	52	07/01/2025
40	CSTB2328	8.0000 : 1	1,100	210	STB	33,000	34,440	32,300	(4.7)	52	07/01/2025
41	CVIB2305	4.8413 : 1	1,000	360	VIB	17,752	19,446	18,100	(6.3)	52	07/01/2025
42	CVNM2311	9.4772 : 1	2,200	60	VNM	75,817	76,480	64,000	(15.6)	52	07/01/2025
43	CVPB2315	5.4302 : 1	1,000	70	VPB	22,173	22,499	18,550	(15.8)	52	07/01/2025
44	CMWG2403	4.9606 : 1	1,900	810	MWG	64,487	67,910	58,700	(10.9)	108	04/03/2025
45	CVPB2403	2.0000 : 1	1,200	820	VPB	19,000	20,620	18,550	(8.1)	108	04/03/2025

46	CSTB2404	4.0000 : 1	1,100	980	STB	31,000	34,880	32,300	(5.9)	108	04/03/2025
47	CMWG2403	4.9606 : 1	1,900	810	MWG	64,487	67,910	58,700	(10.9)	108	04/03/2025
48	CMWG2403	4.9606 : 1	1,900	810	MWG	64,487	67,910	58,700	(10.9)	108	04/03/2025
49	CVRE2402	4.0000 : 1	1,000	260	VRE	23,500	24,540	18,300	(26.1)	108	04/03/2025
50	CMWG2403	4.9606 : 1	1,900	810	MWG	64,487	67,910	58,700	(10.9)	108	04/03/2025
51	CHPG2403	4.0000 : 1	1,000	300	HPG	30,500	31,860	25,800	(16.8)	108	04/03/2025
52	CMBB2404	2.0000 : 1	1,400	1,070	MBB	23,500	25,500	23,400	(6.7)	108	04/03/2025
53	CMSN2401	8.0000 : 1	1,600	910	MSN	82,000	89,200	70,900	(19.6)	108	04/03/2025
54	CVHM2402	4.0000 : 1	1,400	1,700	VHM	41,500	48,300	40,250	(16.6)	108	04/03/2025
55	CHPG2402	2.7268 : 1	2,300	1,400	HPG	28,177	31,995	25,800	(17.1)	184	19/05/2025
56	CMBB2402	1.9569 : 1	2,000	1,490	MBB	23,483	26,379	23,400	(9.8)	184	19/05/2025
57	CMWG2401	3.9685 : 1	2,000	1,550	MWG	65,479	71,630	58,700	(15.5)	184	19/05/2025
58	CSTB2402	3.0000 : 1	1,800	1,780	STB	30,000	35,190	32,300	(6.7)	184	19/05/2025
59	CVIB2402	1.7096 : 1	2,000	730	VIB	20,515	21,729	18,100	(16.1)	184	19/05/2025
60	CVNM2401	7.7366 : 1	1,600	1,020	VNM	63,827	71,950	64,000	(10.3)	184	19/05/2025
61	CVPB2401	1.8990 : 1	1,300	1,020	VPB	19,939	21,876	18,550	(13.4)	184	19/05/2025

Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, KIS

CW: Chứng quyền, Sắp xếp theo Ngày giao dịch cuối cùng

Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiên và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền ⓒ 2024 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..